

Số: /BYT-TCDS
V/v hướng dẫn thực hiện
công tác dân số năm 2023

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2023 về công tác dân số được giao tại Nghị quyết của Chính phủ và triển khai đồng bộ, hiệu quả Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, các Chương trình, đề án, kế hoạch về công tác dân số đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện công tác dân số năm 2023 như sau:

I. MỤC TIÊU**1. Mục tiêu**

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, chú trọng giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số.

2. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023**2.1. Chỉ tiêu cơ bản**

- Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh): 73,8 tuổi;
- Tỷ số giới tính khi sinh: 111,2 số bé trai/100 bé gái sinh ra sống;
- Tổng tỷ suất sinh: 2,1 con/phụ nữ.

2.2. Chỉ tiêu chuyên môn

- Giảm tỷ số giới tính khi sinh (-SRB): -0,2 điểm phần trăm so với năm 2022;
- Điều chỉnh mức sinh (+/-CBR): + 0,1‰ so với năm 2022;
- Tổng số người mới sử dụng BPTT hiện đại trong năm: 5.126.240 người;
- Giảm số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn: 15% so năm 2022;
- Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh): 60%;
- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh): 55%;
- Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn: 8% so với năm 2022;

- Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm: 11% so với năm 2022.

3. Chỉ tiêu kế hoạch tại địa phương

3.1. Chỉ tiêu Giảm tỷ số giới tính khi sinh (-SRB)

- Đối với 21 tỉnh thuộc nhóm 1 có tỷ số giới tính khi sinh rất cao (theo Quyết định số 3671/QĐ-BYT, ngày 02/08/2021 của Bộ Y tế): Giao giảm (-SRB) 0,2-0,3 điểm phần trăm tỷ số giới tính khi sinh so với năm 2022;

- Đối với 18 tỉnh thuộc nhóm 2 có tỷ số giới tính khi sinh cao: Giao giảm (-SRB) 0,1 điểm phần trăm tỷ số giới tính khi sinh so với năm 2022;

- Đối với 24 tỉnh thuộc nhóm 3 có tỷ số giới tính khi sinh tiệm cận mức cân bằng tự nhiên: Căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh xác định chỉ tiêu giảm (-SRB) ít nhất 0,0 điểm phần trăm tỷ số giới tính khi sinh so với năm 2022 nhằm đạt mục tiêu giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

Đối với các tỉnh thuộc nhóm 1 hoặc nhóm 2, đề nghị giao bằng chỉ tiêu (-SRB) theo hướng dẫn hoặc cao hơn; không giao chỉ tiêu này cho cấp huyện.

3.2. Chỉ tiêu Điều chỉnh mức sinh (+/- CBR)

- Đối với 33 tỉnh thuộc vùng mức sinh cao (theo Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ): Giao giảm sinh (-CBR) trong khoảng từ 0,1-0,4‰ tỷ suất sinh thô so với năm 2022);

- Đối với 21 tỉnh thuộc vùng mức sinh thấp: Giao tăng sinh (+CBR) ít nhất 0,2‰ tỷ suất sinh thô so với hiện tại năm 2022;

- Đối với 9 tỉnh thuộc vùng mức sinh thay thế: Căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh xác định chỉ tiêu tăng hoặc giảm mức sinh (CBR) so với năm 2022 nhằm đạt mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế.

3.3. Chỉ tiêu Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm

Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) hiện đại bao gồm tất cả các hình thức miễn phí, tiếp thị xã hội, xã hội hóa hoặc tự chi trả.

Trên cơ sở hướng dẫn tại Công văn số 10578/BYT-TCDS ngày 14/12/2021 của Bộ Y tế và nhu cầu thực tế, các tỉnh xây dựng chỉ tiêu tổng số người (phụ nữ từ 15-49 tuổi) mới sử dụng BPTT hiện đại trong năm 2023.

Trong đó, đề nghị giao chỉ tiêu cấp miễn phí phù hợp với vùng mức sinh như sau:

- Đối với 33 tỉnh thuộc vùng mức sinh cao: Giao bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu miễn phí theo hướng dẫn để bảo đảm cấp miễn phí BPTT cho tất cả người dân có nhu cầu tránh thai đang cư trú trên địa bàn tỉnh, tại cả khu vực thành thị và nông thôn, bao gồm các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ; người đơn thân; vị thành niên, thanh niên; người tạm trú là cán bộ, công nhân, người lao động thuộc các cơ quan, xí nghiệp đóng trên địa bàn.

- Đối với 30 tỉnh còn lại (21 tỉnh thuộc vùng mức sinh thấp và 9 tỉnh thuộc vùng mức sinh thay thế): Giao đủ chỉ tiêu miễn phí để bảo đảm cấp miễn phí BPTT cho các đối tượng ưu tiên có nhu cầu tránh thai, bao gồm người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (gồm cả các cặp vợ chồng, người đơn thân, vị thành niên, thanh niên); đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển trước khi đi biển dài ngày (từ 15 ngày trở lên) và khi cập bờ vào các âu thuyền tại các xã ven biển có từ 200 người trở lên làm việc trên biển.

3.4. Chỉ tiêu Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh)

Tổng số ca sàng lọc trước sinh bao gồm tất cả các hình thức miễn phí, tự chi trả hoặc nguồn huy động hợp pháp khác.

Năm 2023, thực hiện sàng lọc trước sinh (4 bệnh) theo Quyết định số 3845/QĐ-BYT ngày 11/8/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục một số bệnh, tật bẩm sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh thuộc gói dịch vụ cơ bản.

Trên cơ sở xác định nhu cầu thực tế và kết quả đạt được, các tỉnh xây dựng chỉ tiêu tỷ lệ sàng lọc trước sinh, như sau:

- Đối với tỉnh đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm 2022: Giao chỉ tiêu sàng lọc trước sinh năm 2023 bằng kết quả đạt được năm 2022.

- Đối với tỉnh không đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2022:

+ Trường hợp tỉnh có kết quả sàng lọc trước sinh năm 2022 đạt dưới 30% số bà mẹ mang thai: Giao chỉ tiêu sàng lọc trước sinh năm 2023 bằng 30%.

+ Trường hợp tỉnh có kết quả sàng lọc trước sinh năm 2022 đạt từ 30% đến dưới 50%: Giao chỉ tiêu sàng lọc trước sinh năm 2023 bằng năm 2022.

+ Trường hợp tỉnh có kết quả sàng lọc trước sinh năm 2022 đạt từ 50% số bà mẹ mang thai trở lên: Giao chỉ tiêu sàng lọc trước sinh năm 2023 bằng 50%.

- Giao chỉ tiêu miễn phí: Đề nghị giao bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu miễn phí theo hướng dẫn để bảo đảm các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội; người dân tại thôn đặc biệt khó khăn; xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo; vùng nhiễm chất độc dioxin được thực hiện gói dịch vụ sàng lọc trước sinh cơ bản theo hướng dẫn tại công văn số 146/BYT-TCDS ngày 10/01/2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn đối tượng sử dụng gói dịch vụ xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí theo quy định tại Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

3.5. Chỉ tiêu Tỷ lệ trẻ em mới sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh)

Tổng số ca sàng lọc sơ sinh bao gồm tất cả các hình thức miễn phí, tự chi trả hoặc nguồn huy động hợp pháp khác.

Năm 2023, thực hiện sàng lọc sơ sinh (5 bệnh) theo Quyết định số 3845/QĐ-BYT ngày 11/8/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục một số bệnh, tật bẩm sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh thuộc gói dịch vụ cơ bản.

Trên cơ sở xác định nhu cầu thực tế và kết quả đạt được, các tỉnh xây dựng chỉ tiêu tỷ lệ sàng lọc sơ sinh, như sau:

- Đối với tỉnh đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm 2022: Giao chỉ tiêu sàng lọc sơ sinh năm 2023 bằng kết quả đạt được năm 2022.

- Đối với tỉnh không đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2022:

+ Trường hợp tỉnh có kết quả sàng lọc sơ sinh năm 2022 đạt dưới 30% số trẻ sơ sinh: Giao chỉ tiêu sàng lọc sơ sinh năm 2023 là 30%.

+ Trường hợp tỉnh có kết quả sàng lọc sơ sinh năm 2022 đạt từ 30% đến dưới 50% số trẻ sơ sinh: Giao chỉ tiêu sàng lọc sơ sinh năm 2023 bằng kết quả thực hiện năm 2022.

+ Trường hợp tỉnh có kết quả sàng lọc sơ sinh năm 2022 đạt từ 50% số trẻ sơ sinh trở lên: Giao chỉ tiêu sàng lọc sơ sinh năm 2023 là 50%.

- Giao chỉ tiêu miễn phí: Đề nghị giao bằng chỉ tiêu miễn phí theo hướng dẫn để bảo đảm các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội; người dân tại thôn đặc biệt khó khăn; xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo; vùng nhiễm chất độc dioxin được thực hiện gói dịch vụ sàng lọc sơ sinh cơ bản theo hướng dẫn tại Công văn số 146/BYT-TCDS ngày 10/01/2022 của Bộ Y tế về hướng dẫn đối tượng sử dụng gói dịch vụ xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí; công văn số 877/TCDS-CCDS về việc hướng dẫn quản lý đối tượng được miễn phí thực hiện nhiệm vụ sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy định tại Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

3.6. Chỉ tiêu tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

Trên cơ sở xác định nhu cầu thực tế và kết quả đạt được, các tỉnh xây dựng chỉ tiêu tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, đề nghị giao bằng hoặc cao hơn so với chỉ tiêu Trung ương, như sau:

- Đối với 5 thành phố trực thuộc trung ương: Giao tăng thêm ít nhất 15% tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn so với năm 2022;

- Đối với 19 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm: Giao tăng thêm ít nhất 10% tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn so với năm 2022;

- Đối với 39 tỉnh còn lại: Giao tăng thêm ít nhất 5% tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn so với năm 2022.

3.7. Chỉ tiêu Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm

Trên cơ sở xác định nhu cầu thực tế và kết quả đạt được, các tỉnh xây dựng chỉ tiêu tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm, như sau:

- Đối với tỉnh năm 2022 có tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm đạt từ 70% trở lên: Giao tăng thêm 5% tỉ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm so với năm 2022.

- Đối với tỉnh năm 2022 có tỉ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm đạt từ 50% đến dưới 70%: Giao tăng thêm 10% tỉ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm so với năm 2022.

- Đối với tỉnh năm 2022 có tỉ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm đạt dưới 50%: Giao tăng thêm 15% tỉ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm so với năm 2022.

- Đối với tỉnh năm 2022 không thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi: Giao tăng thêm 20% tỉ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU:

1. Hoàn thiện thể chế, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1.1. Xây dựng Luật Dân số bảo đảm tiến độ và chất lượng, trình Chính phủ để trình Quốc hội cho ý kiến vào kỳ họp thứ 7 năm 2024 và thông qua vào kỳ họp thứ 8 năm 2024 Quốc hội khóa XV.

- Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục DS-KHHGD thuộc Sở Y tế (thay thế Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14/5/2008 của Bộ Y tế về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy DS-KHHGD ở địa phương).

- Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật về dân số.

1.2. Xây dựng Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Theo dõi, đôn đốc các bộ, ngành, các đơn vị liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền các đề án, văn bản thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

1.3. Thực hiện có hiệu quả công tác pháp chế, bao gồm: Phổ biến, giáo dục pháp luật về dân số; Theo dõi thi hành pháp luật về dân số; Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật về dân số; Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật

về dân số; Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật về dân số; Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về dân số; Hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp.

* Đối với các địa phương:

Sở Y tế, Chi cục DS-KHHGĐ, các sở ngành địa phương chủ động tham mưu cho tỉnh ủy, thành ủy, UBND tỉnh, thành phố ban hành chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW và Nghị quyết số 137/NQ-CP; tổ chức triển khai có hiệu quả chương trình, kế hoạch sau khi được ban hành. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai; tổng hợp, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Y tế để tổng hợp báo cáo Chính phủ; bố trí đủ nguồn lực từ ngân sách địa phương để thực hiện toàn diện, đồng bộ các chương trình, kế hoạch đã ban hành. Ban hành theo thẩm quyền cơ chế đầu tư, chính sách ưu đãi, khuyến khích các cơ quan, đơn vị, cá nhân cung cấp các dịch vụ dân số phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế ở địa phương.

- Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chế độ, chính sách về công tác dân số.

- Thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số thông qua các hình thức phong phú, đa dạng, hiện đại, dễ tiếp cận; phù hợp với tình hình dân số, điều kiện kinh tế, xã hội, đặc trưng văn hóa của từng vùng, đối tượng, bao gồm: Thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác dân số, người làm công tác dân số, cộng tác viên dân số; đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các ngành; Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở, mạng Internet, ứng dụng trên thiết bị di động thông minh và các loại sản phẩm truyền thông; Thông qua chiến dịch truyền thông; sự kiện truyền thông; cuộc thi tuyên truyền, tìm hiểu; Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và thiết chế văn hóa của cộng đồng...

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc tham mưu, đề xuất Bộ Y tế xây dựng, ban hành Thông tư Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục DS-KHHGĐ thuộc Sở Y tế để thay thế Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14/5/2008 của Bộ Y tế về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy DS-KHHGĐ ở địa phương.

2. Thực hiện các Chương trình, đề án

2.1. Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh

a) Trên phạm vi toàn quốc

Các tỉnh, thành phố xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025.

Năm 2023, tập trung triển khai hoạt động sau:

- Tiếp tục duy trì các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi về kiểm soát MCBGTKS; lồng ghép nội dung kiểm soát MCBGTKS vào hoạt động của các ban, ngành, đoàn thể.

- Thực hiện phổ biến, giáo dục và nâng cao hiệu lực thực thi những quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi;

- Đưa nội dung kiểm soát MCBGTKS cho học sinh trong các trường nhà trường; trong hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư.

- Thực thi nghiêm các quy định của pháp luật về kiểm soát MCBGTKS.

b) Đối với các tỉnh có TSGTKS từ 109-112, tăng cường rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các cá nhân, tập thể thực hiện tốt công tác kiểm soát MCBGTKS.

c) Đối với các tỉnh có TSGTKS từ 112 trở lên tăng cường rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích, hỗ trợ; đẩy mạnh tổ chức chiến dịch, hoạt động vận động tại các địa bàn trọng điểm.

2.2. Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng

a) Trên phạm vi toàn quốc

Tập trung triển khai Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp vùng, đối tượng đến năm 2030 theo Quyết định số 588/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 588) và kế hoạch hành động thực hiện Chương trình của Bộ Y tế và địa phương.

Đối với 04 tỉnh/TP (TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang) chưa ban hành chương trình, kế hoạch thực hiện Chương trình 588 của địa phương, trong năm 2023 đề nghị Sở Y tế khẩn trương tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở nơi có mức sinh cao, sinh đủ hai con ở nơi có mức sinh thấp và duy trì kết quả ở nơi đã đạt mức sinh thay thế.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP và các quy định hiện hành.

Khẩn trương rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định không còn phù hợp với mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế, các quy định xử lý vi phạm chính sách dân số; đặc biệt đối với các tỉnh mức sinh thấp; bổ sung các chính sách khuyến khích, hỗ trợ theo Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế.

Bảo đảm cấp đủ phương tiện tránh thai (PTTT) cho các đối tượng miễn phí tại Chương trình Điều chỉnh mức sinh. Không để đối tượng được cấp miễn phí PTTT, không được thụ hưởng chính sách.

Nguồn PTTT để cấp cho đối tượng miễn phí theo quy định gồm: nguồn PTTT hiện có của Trung ương đủ bảo đảm cung cấp dụng cụ tử cung và viên uống tránh thai; Nguồn địa phương bảo đảm cung cấp thuốc tiêm, thuốc cấy và bao cao su.

Đối tượng, thủ tục cấp phát PTTT miễn phí và một số nội dung liên quan thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 10578/BYT-TCDS ngày 14/12/2021 của Bộ Y tế và công văn số 909/TCDS-QMDS ngày 31/12/2021 của Tổng cục DS-KHHGD.

Tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số phù hợp với từng vùng mức sinh đến 2025.

Triển khai mở rộng khóa học trước khi kết hôn cho nam, nữ chuẩn bị kết hôn.

Đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế, dân số, công tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản, người cung cấp dịch vụ. Lồng ghép vào chương trình đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý trong trường chính trị, hành chính.

b) Tại 33 tỉnh thuộc vùng mức sinh cao

- Tuyên truyền về lợi ích của việc sinh ít con hơn. Tập trung vận động không kết hôn và sinh con quá sớm, không sinh quá dày và không sinh nhiều con. Đối tượng chủ yếu: các cặp vợ chồng đã sinh hai con và có ý định sinh thêm con. Khẩu hiệu: “Dừng ở hai con để nuôi, dạy cho tốt”.

- Tổ chức Tổ chức Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản tại các tỉnh thuộc vùng mức sinh cao: ít nhất 02 đợt Chiến dịch trong năm; cung cấp các gói dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/ sức khỏe sinh sản tại các địa bàn triển khai Chiến dịch, chú trọng cung cấp các biện pháp tránh thai dài hạn; đảm bảo thuốc thiết yếu, trang thiết bị, dụng cụ y tế, phương tiện tránh thai phục vụ Chiến dịch đầy đủ và kịp thời.

- Bảo đảm miễn phí BPTT hiện đại cho tất cả người dân có nhu cầu tránh thai đang cư trú trên địa bàn tỉnh, tại cả khu vực thành thị và nông thôn; bao gồm cả các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, người đơn thân, vị thành niên, thanh niên, người tạm trú là cán bộ, công nhân, người lao động thuộc các cơ quan, xí nghiệp đóng trên địa bàn.

- Triển khai các mô hình can thiệp, khuyến khích không kết hôn và sinh con quá sớm, không sinh quá dày và không sinh nhiều con.

c) Tại 30 tỉnh còn lại (21 tỉnh thuộc vùng mức sinh thấp và 9 tỉnh thuộc vùng mức sinh thay thế)

- Rà soát, bãi bỏ các quy định của địa phương liên quan đến mục tiêu giảm sinh, giảm sinh con thứ 3 trở lên.

- Tuyên truyền về lợi ích của việc sinh đủ hai con. Vận động không kết hôn muộn, không sinh con muộn và **canh** sinh đủ hai con. Đối tượng chủ yếu: nam, nữ thanh niên chưa kết hôn; cặp vợ chồng chưa sinh đủ hai con. Khẩu hiệu “Mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con”.

- Tổ chức Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số tại vùng mức sinh thấp và mức sinh thay thế: 02 đợt Chiến dịch trong năm; cung cấp các gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số tại địa bàn Chiến dịch; tổ chức các loại hình Chiến dịch phù hợp với người lao động tại khu công nghiệp, khu kinh tế và điều kiện thực tiễn tại địa phương.

- Bảo đảm miễn phí BPTT hiện đại cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bao gồm cả các cặp vợ chồng, người đơn thân, vị thành niên, thanh niên; đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển trước khi đi biển dài ngày (từ 15 ngày trở lên) và khi cập bờ vào các âu thuyền tại các xã ven biển có từ 200 người trở lên làm việc trên biển.

- Triển khai các mô hình hỗ trợ, khuyến khích sinh đủ hai con:

- + Can thiệp giảm tình trạng kết hôn muộn: Tạo môi trường thuận lợi để nam, nữ thanh niên giao lưu, kết bạn, tìm hiểu, hẹn hò và tiến tới hôn nhân; nâng cao hiểu biết về tránh thai, tình dục an toàn, kỹ năng sống.

- + Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai, sinh con, nhất là người lao động tại khu công nghiệp, khu kinh tế: Hỗ trợ khám thai, quản lý và theo dõi thai sản, gói dịch vụ sinh đẻ, gói dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

- + Hỗ trợ, khuyến khích các dịch vụ thân thiện với người lao động có con nhỏ tại khu công nghiệp, khu kinh tế: Hỗ trợ đón trẻ, trông trẻ; ngân hàng sữa mẹ; tạo điều kiện trở lại nơi làm việc cho phụ nữ sau sinh; mua nhà ở xã hội, ưu tiên vào các trường công lập; hỗ trợ chi phí giáo dục trẻ em...

d) Một số nội dung trong xây dựng kế hoạch hoạt động của Chương trình

- Bảo đảm cung cấp dịch vụ KHHGĐ miễn phí cho người dân tại vùng mức sinh cao và các đối tượng miễn phí theo quy định

- + Đối tượng: Theo hướng dẫn tại công văn 10578/BYT-TCDS

- + Tần suất: Dụng cụ tử cung (DCTC bằng đồng, 4,5 năm/lần); cấy Implanon 2,5 năm/lần; tiêm loại 03 tháng 4 lọ/năm; bao cao su 100 chiếc/năm; viên uống tránh thai 13 vỉ/năm

- + Nội dung: Tư vấn KHHGĐ; PTTT và chi phí dịch vụ KHHGĐ

- Tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số phù hợp với từng vùng mức sinh đến 2025.

+ Đối tượng:

. Đối với vùng mức sinh cao: cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, chú trọng các cặp vợ chồng đã sinh hai con và có ý định sinh thêm con; Các đối tượng đặc thù: người tạm trú là cán bộ, công nhân, người lao động thuộc các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp đóng trên địa bàn; đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc địa bàn khó khăn; vị thành niên, thanh niên.

. Đối với vùng mức sinh thay thế và vùng mức sinh thấp: Nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, chú trọng các cặp vợ chồng đã sinh 01 con và chưa có ý định sinh thêm con; Các đối tượng đặc thù: công nhân, người lao động thuộc các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp đóng trên địa bàn; vị thành niên, thanh niên.

+ Tần suất: Ít nhất 02 đợt /năm

+ Nội dung: Số đợt chiến dịch, địa bàn triển khai do địa phương lựa chọn.

. Đối với vùng mức sinh cao, tổ chức chiến dịch theo đợt hoặc lựa chọn các ngày có liên quan đến sự kiện của đất nước, địa phương, chú trọng các sự kiện như Ngày Gia đình Việt Nam (28/6); Ngày Trách nhiệm thế giới (26/9) và các sự kiện liên quan đến công tác dân số.

. Đối với vùng mức sinh thay thế và vùng mức sinh thấp: tổ chức chiến dịch theo đợt hoặc lựa chọn các ngày có liên quan đến sự kiện của đất nước, địa phương, chú trọng các sự kiện như Ngày lễ tình nhân (14/2), Ngày Gia đình Việt Nam (28/6) và các sự kiện liên quan đến công tác dân số.

2.3. Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

a) Trên phạm vi toàn quốc

- Tập trung triển khai đồng bộ Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo Quyết định số 1848/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 1848) và kế hoạch hành động thực hiện Chương trình của Bộ Y tế và địa phương.

- Đối với 05 tỉnh/TP (Hưng Yên, Đà Nẵng, TP HCM, Sóc Trăng, Đồng Tháp) chưa ban hành chương trình, kế hoạch thực hiện Chương trình 1848, trong năm 2023 đề nghị Sở Y tế khẩn trương tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch theo hướng dẫn tại công văn của Bộ Y tế.

- Rà soát, xây dựng các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn về PTTT, dịch vụ KHHGĐ; bổ sung chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân khi tham gia cung ứng dịch vụ KHHGĐ.

- Bổ sung trang thiết bị, dụng cụ y tế và nâng cấp cơ sở vật chất kho bảo quản PTTT, mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGĐ (tỉnh, huyện, xã), ưu tiên địa bàn khó khăn, vùng mức sinh cao, vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phổ biến, tập huấn cập nhật hệ thống tin quản lý hậu cần PTTT miễn phí (LMIS) đã được nâng cấp tại tuyến tỉnh; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật cho các tỉnh có nhu cầu.

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản, người cung cấp dịch vụ. Tăng cường tập huấn kỹ thuật dịch vụ KHHGĐ, nâng cao năng lực cung cấp KHHGĐ phi lâm sàng đảm bảo duy trì mạng lưới cung cấp dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ tại cơ sở;

- Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ KHHGĐ thường xuyên; chiến dịch, khám lưu động tại cộng đồng, chú trọng gói khám phụ khoa, dự phòng vô sinh, đối tượng khó tiếp cận, địa bàn trọng điểm, khu công nghiệp, khu kinh tế; các loại hình cung cấp dịch vụ KHHGĐ thân thiện cho vị thành niên, thanh niên phù hợp trong tình hình mới.

- Triển khai các mô hình nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ KHHGĐ: hỗ trợ sinh sản; can thiệp, điều trị sớm một số nguyên nhân dẫn đến vô sinh tại cộng đồng; dự phòng, tầm soát vô sinh cho nhóm dân số trẻ; can thiệp giảm phá thai ở vị thành niên, thanh niên.

- Triển khai tiếp thị xã hội các PTTT và hoạt động của Đề án 818 để tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp PTTT, hàng hóa dịch vụ KHHGĐ/SKSS theo Quyết định số 718/QĐ-BYT ngày 25/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản, người cung cấp dịch vụ.

b) Một số nội dung trong xây dựng kế hoạch hoạt động của Chương trình

- Tư vấn kế hoạch hóa gia đình

+ Đối tượng: Nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi)

+ Tần suất: Theo nhu cầu khách hàng hoặc theo lịch hẹn của nhân viên y tế

+ Nội dung: Thực hiện theo Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ Y tế.

- Đặt hoặc tháo dụng cụ tử cung bằng đồng

+ Đối tượng: Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) và có nhu cầu;

+ Tần suất: 4,5 năm/lần;

+ Nội dung: Thực hiện theo Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016, Thông tư số 14/2019/TT-BYT của Bộ Y tế.

- Tiêm thuốc tránh thai (loại 03 tháng)
- + Đối tượng: Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) và có nhu cầu;
- + Tần suất: 3 tháng/lần;
- + Nội dung: Thực hiện theo Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016, Thông tư số 14/2019/TT-BYT của Bộ Y tế.
- Cấy thuốc tránh thai (loại Implanon)
- + Đối tượng: Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) và có nhu cầu
- + Tần suất: 2,5 năm/lần
- + Nội dung: Thực hiện theo Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016, Thông tư số 14/2019/TT-BYT của Bộ Y tế.
- Bao cao su
- + Đối tượng: Nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ và có nhu cầu
- + Tần suất: hàng tháng theo nhu cầu của khách hàng
- + Nội dung: Thực hiện theo Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016, Thông tư số 14/2019/TT-BYT của Bộ Y tế.
- Viên uống tránh thai
- + Đối tượng: Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) và có nhu cầu
- + Tần suất: hàng tháng theo nhu cầu của khách hàng
- + Nội dung: Thực hiện theo Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016, Thông tư số 14/2019/TT-BYT của Bộ Y tế. Tập trung triển khai đồng bộ Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo Quyết định số 1848/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 1848) và kế hoạch hành động thực hiện Chương trình của Bộ Y tế và địa phương.

2.4. Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh

Triển khai các hoạt động theo Chương trình 1999 theo Quyết định số 2539/QĐ-BYT ngày 24/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Kế hoạch của địa phương đã được phê duyệt. Các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023:

- Khảo sát, đánh giá các chính sách hiện hành về sử dụng miễn phí gói dịch vụ cơ bản của Chương trình cho các đối tượng ưu tiên. Xây dựng và ban hành Thông tư quy định khung giá gói dịch vụ cơ bản của Chương trình.
- Đào tạo, tập huấn chuyên giao kỹ thuật sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh bệnh, tật bệnh, tật bẩm sinh thuộc gói dịch vụ cơ bản.

- Đưa các nội dung tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong các hoạt động của câu lạc bộ tiền hôn nhân, trong các buổi sinh hoạt ngoại khóa phổ thông tại các trường THCS, THPT.

- Đẩy mạnh tư vấn cộng đồng, vận động thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn. Xây dựng các điểm, cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các tuyến cơ sở.

- Thí điểm mô hình cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại khu công nghiệp, khu kinh tế và địa bàn có đối tượng khó tiếp cận.

- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản, người cung cấp dịch vụ. Giám sát chất lượng cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

- Nâng cấp 05 trung tâm sàng lọc khu vực để tăng tỷ lệ đối tượng được sàng lọc trước sinh và sơ sinh; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn theo các gói dịch vụ cơ bản của chương trình. Xây dựng mới 02 Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh khu vực tại miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên nhằm nâng cao tỷ lệ đối tượng thực hiện sàng lọc theo Quyết định 1999.

- Tổ chức hội thảo tham vấn xây dựng tiêu chuẩn chất lượng của Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh, sơ sinh ngang tầm ASEAN. Xã hội hóa cung ứng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

- Với các đối tượng miễn phí gói dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh cơ bản thực hiện theo Công văn số 146/BYT-TCDS ngày 10/01/2022 của Bộ Y tế.

- + Quản lý, chăm sóc trường hợp nguy cơ cao mắc bệnh nội tiết, chuyển hóa và di truyền bẩm sinh sau sàng lọc trước sinh và sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn tại Quyết định số 1807/QĐ-BYT, ngày 21/04/2020 của Bộ Y tế.

- + Thống kê, tổng hợp báo cáo các đối tượng đã thực hiện sàng lọc trước sinh và sơ sinh theo hướng dẫn tại công văn số 877/TCDS-CCDS ngày 07/12/2022 của Tổng cục DS-KHHGD.

2.5. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

- Trung ương

Triển khai các hoạt động theo Chương trình 1579 theo Quyết định số 403/QĐ-BYT ngày 20/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Kế hoạch của địa phương đã được phê duyệt. Các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023:

- Thực hiện các hoạt động vận động, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền về công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; tuyên truyền vận động thay đổi hành vi tạo môi trường xã hội ủng hộ và tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống bệnh không lây nhiễm, khám chữa bệnh cho người cao tuổi; từng bước xây dựng mô hình chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi.

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn cho người làm công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Thực hiện chính sách pháp luật liên quan đến chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Địa phương

Năm 2023, đối với những tỉnh, thành phố có số lượng người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên trên 250.000 người, tỉ lệ người cao tuổi cao hơn so với bình quân chung của cả nước, tập trung vào các hoạt động (1) Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi (2) Bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao năng lực cho Trạm Y tế xã thực hiện khám chữa bệnh cho người cao tuổi; khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe cho người cao tuổi (3) Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn cho người làm công tác tư vấn, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở các cơ sở chăm sóc sức khỏe; cán bộ dân số và tình nguyện viên ở cơ sở (4) Thành lập phòng khám lão khoa, khoa lão, khu giường điều trị người bệnh là người cao tuổi thuộc các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa (trừ bệnh viện chuyên khoa nhi). Tổ chức tập huấn đào tạo; bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao năng lực khám chữa bệnh cho các đơn vị này (5) Triển khai thực hiện một số mô hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Trung tâm chăm sóc sức khỏe ban ngày; xã, phường, thị trấn thân thiện với người cao tuổi; Trung tâm dưỡng lão theo hình thức phù hợp, tiến tới xã hội hóa thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (mạng xã hội, internet,...).

2.6. Truyền thông dân số

- Trung ương

Tiếp tục triển khai các hoạt động của Chương trình 537 và Kế hoạch 2235 của Bộ Y tế và Kế hoạch của địa phương đã được phê duyệt.

- Xây dựng Đề án chuyển đổi số trong lĩnh vực truyền thông về Dân số và phát triển giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến 2030.

- Xây dựng Đề án truyền thông về Dân số và phát triển giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn 2030.

- Các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng Ngày Dân số thế giới (11/7); Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày tránh thai thế giới 26/9; Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày Quốc tế người cao tuổi; Các hoạt động tuyên

truyền hưởng ứng Tháng hành động quốc gia về Dân số (tháng 12) và Ngày Dân số Việt Nam (26/12); Các hoạt động truyền thông giảm thiểu MCBGTKS hưởng ứng ngày Quốc tế trẻ em gái

- Mở rộng các hình thức truyền thông hiện đại: cung cấp thông tin, tư vấn qua internet, trang tin điện tử, mạng xã hội, điện thoại di động và các phương tiện truyền tin khác; truyền thông trên các trang tin có nhiều người truy cập, các trang tin mà vị thành niên/thanh niên, nam giới và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, người cao tuổi ưa thích và quan tâm (Zalo, Tiktok, Youtube, Fanbook, Instagram, Tweeter...).

- Số hóa các tài liệu và sản phẩm truyền thông về dân số và phát triển từ bản in sang bản điện tử đưa lên trang website của cơ quan dân số

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác truyền thông; huy động sự tham gia, đóng góp phương tiện, nguồn lực của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cho công tác truyền thông về dân số và phát triển.

- Phối hợp với 07 bộ/ngành triển khai các hoạt động truyền thông về dân số và phát triển

- Hoạt động phối hợp truyền thông về Dân số và phát triển trên các báo đài, tạp chí.

- Xây dựng các tài liệu và sản phẩm truyền thông mẫu cung cấp cho các Bộ/ngành/địa phương.

- Tuyên truyền trên các báo, đài tại Trung ương và Hà Nội về các vấn đề về dân số và phát triển. Hoạt động tuyên truyền của câu lạc bộ "Nhà báo với công tác Dân số"; Tổ chức cung cấp thông tin về các nội dung dân số và phát triển.

- Tổ chức chuỗi hoạt động Truyền thông hưởng ứng Dân số Việt Nam 100 triệu dân (Dự kiến Quý 2-3 năm 2023)

- Địa phương

Tiếp tục triển khai đồng bộ các hoạt động của Chương trình 537 và định hướng truyền thông hàng năm của Trung ương.

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng Ngày Dân số thế giới (11/7); Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày tránh thai thế giới 26/9; Các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày Quốc tế người cao tuổi; Các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng Tháng hành động quốc gia về Dân số (tháng 12) và Ngày Dân số Việt Nam (26/12); Các hoạt động truyền thông giảm thiểu MCBGTKS hưởng ứng ngày Quốc tế trẻ em gái...

Tổ chức truyền thông tại các mô hình truyền thông tại cộng đồng, các Đề án, dự án, chương trình đã được phê duyệt.

Tuyên truyền trên các cơ quan báo đài, các Sở, ban ngành phối hợp làm công tác dân số.

Xây dựng, nhân bản, biên soạn các tài liệu và sản phẩm truyền thông cho các nhóm đối tượng đích.

Triển khai các hoạt động truyền thông sử dụng công nghệ số trên cơ sở hướng dẫn của Trung ương

Tổ chức chuỗi các hoạt động hưởng ứng dân số Việt nam đạt 100 triệu dân.

Giám sát, hỗ trợ kỹ thuật nhân các sự kiện, chiến dịch về truyền thông.

2.7. Tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số

a) Đề án số 520/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp giai đoạn 2021-2030.

- Trung ương

+ Tiếp tục triển khai xây dựng chương trình, tài liệu và mở các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác dân số ở các cấp;

+ Đôn đốc, kiểm tra giám sát địa phương xây dựng kế hoạch, triển khai hiệu quả Đề án.

- Địa phương

+ Đối với những đại phương đã ban hành kế hoạch triển khai Đề án số 520 thì tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án.

+ Đối với những địa phương chưa tham mưu cấp cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch thì tiếp tục tham mưu để ban hành kế hoạch và triển khai thực hiện.

b) Đề án số 496/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành về dân số và phát triển: Tiếp tục hỗ trợ các tỉnh/thành phố trong việc ban hành kế hoạch triển khai Đề án Nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành về dân số và phát triển.

2.8. củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số

- Tiếp tục triển khai Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày

30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 2259) và kế hoạch thực hiện của Bộ Y tế, địa phương.

Đối với tỉnh chưa ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình 2259, đề nghị Sở Y tế tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch theo hướng dẫn tại công văn số 1544/BYT-TCDS ngày 11/3/2021 của Bộ Y tế.

- Triển khai Thông tư số 01/2022/TT-BYT của Bộ Y tế về Quy định ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số.

- Tổng kết công tác đổi Sổ A0 theo các công văn hướng dẫn của Tổng cục.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ tham gia quản trị kho dữ liệu chuyên ngành dân số cho cán bộ dân số cấp huyện/xã, cộng tác viên.

- Xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số. Cấp tỉnh xây dựng phần mềm MISDF của địa phương phù hợp với phần mềm MIS trung ương và yêu cầu của địa phương.

- Rà soát, đề xuất xây dựng các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan; bổ sung chính sách chế độ liên quan.

- Tiếp tục duy trì, vận hành hệ thống và hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp và gián tiếp cho: Hệ thống tin quản lý chuyên ngành dân số (MIS) các cấp; hệ thống tin quản lý hậu cần các phương tiện tránh thai (LMIS); Bản đồ điện tử dân số (MPS) và các phần mềm có liên quan.

- Phối hợp với các chuyên gia trong và ngoài nước nghiên cứu, phân tích chuẩn hóa để nâng cao chất lượng số liệu trong Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số.

- Khai thác và cung cấp, chia sẻ thông tin số liệu và dữ liệu chuyên ngành dân số. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

- Đào tạo tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về thống kê và ứng dụng công nghệ thông tin từ Trung ương đến địa phương.

- Xây dựng các Module khai thác thông tin số liệu chuyên ngành dân số.

- Nâng cao chất lượng số liệu thống kê chuyên ngành dân số.

3. Các nhiệm vụ khác

3.1. Hợp tác quốc tế

Tiếp tục củng cố và tăng cường hợp tác với các đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia khác.

Tiếp tục hợp tác với các đối tác như UNFPA, WHO, IOM, JICA trong triển khai công tác DS-KHHGD.

Tiếp tục tăng cường và thiết lập quan hệ với các đối tác mới có liên quan từ cơ quan của LHQ, các tổ chức quốc tế, NGOs, lĩnh vực tư nhân.

Tiếp tục phối hợp với các Quốc gia thành viên ASEAN xây dựng kế hoạch hành động ASEAN giai đoạn 2022 đến 2025 theo mảng được phân công

Với vai trò là Phó chủ tịch ACAI, Tổng cục tiếp tục phối hợp với các nước thành viên ACAI tổ chức các cuộc họp Hội đồng ACAI tiếp theo để trao đổi, thảo luận và thống nhất các tài liệu chung của tổ chức, hoàn thiện bộ máy tuyển dụng nhân sự, chuyên gia và điều phối quốc gia cũng kế hoạch chiến lược 5 năm của ACAI.

Tiếp tục các công tác chuẩn bị thủ tục và hậu cần Đoàn công tác trao đổi kinh nghiệm trong khuôn khổ hợp tác của Tổng cục với các nước thành viên của PPD; Các cá nhân tham dự Hội nghị, Hội thảo quốc tế theo lời mời của đối tác.

3.2. Kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành

- Triển khai Kế hoạch 5745 kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra chuyên ngành dân số.
- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành các vi phạm pháp luật về dân số; xử lý nghiêm các tổ chức cá nhân vi phạm. Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành các cơ sở cung cấp dịch vụ liên quan.
- Kiểm tra, giám sát theo Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.
- Kiểm tra, giám sát hỗ trợ thực hiện công tác dân số .

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách trung ương

- Vốn sự nghiệp phân bổ cho Bộ Y tế (Tổng cục DS-KHHGĐ) để thực hiện tại trung ương các Chương trình, Đề án, kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt để thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.
- Vốn Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành chi thường xuyên để chi các chính sách, chế độ đã quy định.
- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giai đoạn 1 2021-2025 (Bộ Y tế đã hướng dẫn riêng).

2. Nguồn ngân sách địa phương

Căn cứ Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; công văn số 5925/BYT-KHTC ngày 23/7/2021 của Bộ Y tế về việc rà soát, chuyển nội dung nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số giai đoạn 2016-2020 thành nhiệm vụ thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các công văn của Bộ Y tế, các Bộ có liên quan;

Ngân sách địa phương bảo đảm các nội dung chi cụ thể sau:

- Chi thực hiện các chính sách, hoạt động chuyên môn chuyển tiếp từ Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số giai đoạn 2016-2020
- Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên và không thường xuyên của Chi cục DS-KHHGĐ và cơ quan đầu mối làm công tác dân số cấp huyện, xã.
- Chi thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP.
- Chi thực hiện chương trình, đề án, kế hoạch, nhiệm vụ do địa phương ban hành để thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW.
- + Các Kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.
- + Các Chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để thực hiện Nghị quyết 137/NQ-CP.
- + Các kế hoạch do địa phương ban hành để thực hiện các Chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP.
- + Đề án 818 Tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa dịch vụ KHHGĐ/SKSS đến năm 2030 theo Quyết định số 718/QĐ-BYT ngày 25/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
- + Kế hoạch 5745 kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra chuyên ngành dân số theo Quyết định số 5745/QĐ-BYT ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế
- Các thông tư của Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các Bộ có liên quan:
 - + Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số;
 - + Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số.
 - + Thông tư số 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số
 - + Các Thông tư của Bộ Y tế, Bộ Tài chính... liên quan khác
- Triển khai thực hiện các đề án, chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khác do địa phương quyết định.

3. Nguồn vốn ODA, viện trợ, nguồn vốn hợp pháp khác: Chương trình, dự án sẽ có kế hoạch phân bổ, hướng dẫn thực hiện cụ thể sau khi phê duyệt.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở hướng dẫn tại công văn này, yêu cầu Sở Y tế tham mưu trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện cụ thể và giao Chi cục DS-KHHGĐ, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan chủ động tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị địa phương có văn bản gửi về Bộ Y tế (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) để hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các cơ quan Trung ương liên quan (để phối hợp);
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (để chỉ đạo);
- Các Vụ, Cục: KHTC, SKBMTE, CNTT, K2ĐT;
- Tổng cục DS-KHHGĐ;
- Chi cục DS-KHHGĐ các tỉnh, TP;
- Lưu: VT, TCDS (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG